

Số:

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2026



PETROLIMEX

V/v: CBTT BCTC riêng quý 2/2026

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: Tổng công ty Hóa dầu Petrokimex - CTCP.
2. Mã chứng khoán: PLC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 18 & 19, Số 229 Phố Tây Sơn, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội.
4. Điện thoại: (84-24) 38513205 Fax: (84-24) 38513207
5. Người thực hiện CBTT: Bà Phương Thảo Hiền - Kế toán trưởng.

6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ quý 2/2026 của Tổng công ty Hóa dầu Petrokimex - CTCP được lập ngày 27/7/2026;

- Giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 2/2026.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.plc.petrokimex.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng công bố./.

Nơi nhận:

TỔNG GIÁM ĐỐC

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT./.

Lê Quang Tuấn

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2026



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG TỔNG CÔNG TY
QUÝ 2 NĂM 2026**



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG TỔNG CÔNG TY

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	31/12/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.205.360.715.144	1.461.292.648.995
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.175.836.476	212.789.246.036
1. Tiền	111		37.175.836.476	212.789.246.036
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	75.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		0	75.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	0
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		625.053.484.599	611.186.057.759
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		579.889.798.087	584.156.871.322
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.755.209.223	11.191.267.041
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		48.988.870.613	33.633.520.773
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(36.580.393.324)	(17.795.601.377)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		530.588.501.665	545.809.037.775
1. Hàng tồn kho	141		532.854.972.676	545.809.037.775
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(2.266.471.011)	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0

1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		0	0
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		12.542.892.404	16.508.307.425
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		249.129.134	1.655.411.550
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		12.293.763.270	14.852.895.875
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		734.693.477.551	759.091.704.065
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.128.000.000	1.128.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		1.128.000.000	1.128.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0
II. Tài sản cố định	220		227.897.407.060	240.652.278.082
1. Tài sản cố định hữu hình	221		220.032.793.964	232.169.205.754
- Nguyên Giá	222		809.315.207.082	799.778.947.409
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(589.282.413.118)	(567.609.741.655)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên Giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		7.864.613.096	8.483.072.328
- Nguyên Giá	228		17.295.927.013	17.167.761.761
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.431.313.917)	(8.684.689.433)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		0	0

b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		0	0
- Nguyên Giá	234		0	0
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên Giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		9.982.461.975	9.164.615.130
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		9.982.461.975	9.164.615.130
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		423.656.187.424	432.922.405.912
1. Đầu tư vào công ty con	261		615.700.000.000	615.700.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		66.000.000.000	66.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(258.043.812.576)	(248.777.594.088)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	270		72.029.421.092	75.224.404.941
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		72.029.421.092	75.224.404.941
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.940.054.192.695	2.220.384.353.060
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		660.088.828.739	992.842.079.130
I. Nợ ngắn hạn	310		658.088.828.739	990.842.079.130
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		61.263.280.788	86.980.103.002
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.542.855.907	1.905.548.487

3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		2.488.353.120	2.488.353.120
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		16.521.703.624	26.391.398.420
5. Phải trả người lao động	315		31.245.263.578	26.961.420.277
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		40.612.797.996	7.712.746.911
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		2.964.917.948	3.570.192.632
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		496.937.304.703	831.175.065.206
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.512.351.075	3.657.251.075
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	330		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		0	0
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chưa phân bổ dài hạn	337		0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338		2.000.000.000	2.000.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		0	0
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.279.965.363.956	1.227.542.273.930
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		807.988.390.000	807.988.390.000

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn	412		3.561.050.000	3.561.050.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(12.730.000)	(12.730.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		381.645.081.264	369.268.305.426
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		20.463.604.691	20.463.604.691
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		65.853.768.001	25.807.453.813
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		13.430.673.956	13.430.677.975
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		52.423.094.045	12.376.775.838
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.940.054.192.695	2.220.384.353.060

Phê duyệt, ngày 27 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Hưng

Phương Thảo Hiền

Lê Quang Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		452.807.535.103	668.426.132.621	1.105.868.269.556	1.143.815.880.507
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		452.807.535.103	668.426.132.621	1.105.868.269.556	1.143.815.880.507
4. Giá vốn hàng bán	11		301.786.803.814	533.963.592.709	811.885.504.744	889.511.539.352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		151.020.731.289	134.462.539.912	293.982.764.812	254.304.341.155
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		8.199.754.220	4.280.011.312	16.400.979.933	7.474.819.681
8. Chi phí tài chính	23		(18.550.033.341)	10.812.142.200	31.568.605.025	15.142.481.380
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		9.450.048.671	5.245.417.922	18.945.999.308	9.030.797.561
9. Chi phí bán hàng	25		60.323.459.929	70.611.150.414	141.838.903.119	136.289.349.134
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		52.091.394.772	28.031.801.411	77.423.524.420	52.914.227.669
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		65.355.664.149	29.287.457.199	59.552.712.181	57.433.102.653

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12. Thu nhập khác	31		1.860.412.649	954.948.153	2.183.346.649	985.060.140
13. Chi phí khác	32		1.524.339.755	469.871.868	2.189.569.844	676.829.621
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		336.072.894	485.076.285	(6.223.195)	308.230.519
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		65.691.737.043	29.772.533.484	59.546.488.986	57.741.333.172
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.729.426.109	6.043.165.421	7.123.394.941	11.678.316.908
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		61.962.310.934	23.729.368.063	52.423.094.045	46.063.016.264
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Phê duyệt, ngày 27 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Hưng

Phương Thảo Hiền

Lê Quang Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 1/1/2026 đến ngày 30/6/2026

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	59.546.488.986	57.741.333.172
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24.382.607.028	22.731.384.730
- Các khoản dự phòng	03	30.317.481.446	(948.628.433)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	0	4.799.908.714
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.121.457.374)	(5.578.818.666)
- Chi phí lãi vay	06	18.945.999.308	9.030.797.561
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	132.071.119.394	87.775.977.078
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(32.739.025.826)	(215.218.847.740)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12.954.065.099	(40.897.523.381)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.041.465.201	140.077.549.478
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	3.906.389.705	1.665.527.259
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.945.999.308)	(9.030.797.561)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.269.704.830)	(9.434.635.559)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.144.900.000)	(1.280.334.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	92.873.409.435	(46.343.084.626)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.739.226.522)	(12.663.556.842)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.121.457.374	246.309.090
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(145.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	75.000.000.000	185.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.368.710.656	5.165.130.756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	65.750.941.508	32.747.883.004
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0
3.Tiền thu từ đi vay	33	641.986.564.347	572.674.915.829
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	(976.224.324.850)	(391.107.336.241)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(40.298.101.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(334.237.760.503)	141.269.477.738
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(175.613.409.560)	127.674.276.116
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	212.789.246.036	64.985.556.982
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.521.441
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	37.175.836.476	192.666.354.539

Phê duyệt, ngày 27 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Hưng

Phương Thảo Hiền

Lê Quang Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP tiền thân là Công ty CP Hóa dầu Petrolimex trực thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Trước đây là Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam), hoạt động theo Luật doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật doanh nghiệp theo Quyết định số 1801/2003/QĐ/BTM ngày 23/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Thời điểm bàn giao sang Công ty cổ phần là ngày 01/03/2004 theo Biên bản bàn giao ký giữa đại diện Bộ Thương mại, Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam và Công ty Hóa dầu Petrolimex. Ngày 05/02/2013, Hội đồng quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 047/2013/PLX-NQ-HĐQT về việc Phê duyệt đề án cơ cấu lại Công ty CP Hóa dầu Petrolimex để hình thành Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP.

Cổ đông chi phối của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 79,07% số cổ phần, các cổ đông khác sở hữu 20,93% số cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm hóa dầu và các dịch vụ liên quan đến Hóa dầu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ các loại hóa chất mà Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích, thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Danh sách Công ty con:

- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex

5.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty CP Vận tải Hóa dầu VP
- 5.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc
- Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng
 - Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn
 - Chi nhánh Hóa dầu Cần Thơ
 - Nhà máy Dầu nhờn Thượng Lý
 - Nhà máy Dầu nhờn Nhà Bè
6. Số lượng người lao động tại thời điểm 30/06/2026 là 342 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Áp dụng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
 - Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
 - Số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
 - Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.
3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi;
- b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:
- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.
 - Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.
4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Các khoản nợ phải thu khách hàng đã xóa:

DVT: Đồng

TT	Tên khách hàng	Ngày xóa nợ	Số tiền
1.	Công ty Giày Cần Thơ	31/12/2019	146.141.290
2.	Công ty CP Công nghiệp nặng Cửu Long	31/12/2019	118.833.600
3.	Công ty TNHH Vĩnh Hoàng	31/12/2019	479.974.413
4.	Công ty TNHH MTV Vận tải tàu Cao tốc Bắc Nam	31/12/2019	559.814.300
5.	Cty CP kỹ thương Vân Phong	30/09/2022	50.804.602
6.	Cty TNHH MTV Quang Tâm	30/09/2022	212.780.516
7.	Công ty TNHH Phúc Toàn Việt	31/10/2023	60.000.000
8.	Công ty TNHH Hoàng Đạt	30/09/2025	943.975.153
	Tổng cộng:		2.572.323.874

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi

các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:
- Chi phí chờ phân bổ: Theo quy định hiện hành.
 - Phương pháp phân bổ chi phí: Theo phương pháp đường thẳng.
8. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán: Thể hiện theo giá gốc.
9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo quy định hiện hành
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.
11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Theo đánh giá thực tế.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo chế độ và chuẩn mực kế toán.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo chế độ và chuẩn mực kế toán.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác: Theo chế độ và chuẩn mực kế toán.
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.
 - Thu nhập từ tiền lãi: Được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo quy định của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	3.841.364.002	6.822.737.171
- Tiền gửi không kỳ hạn	33.334.472.474	205.966.508.865
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền		
Cộng	37.175.836.476	212.789.246.036

2. Chi phí chờ phân bổ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	249.129.134	1.287.544.050
- Các khoản khác	0	367.867.500
Cộng	249.129.134	1.655.411.550
b) Dài hạn		
- Chi phí đầu tư sản văn phòng tại tòa nhà MIPEC	25.938.221.960	26.351.096.726
- Chi phí thuê đất KCN Đình Vũ	12.126.077.208	12.408.079.002
- Công cụ dụng cụ phân bổ	6.371.525.418	7.238.364.623
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	27.593.596.506	28.631.712.472
- Các khoản khác	0	595.152.118
Cộng	72.029.421.092	75.224.404.941

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	0	0	0	75.000.000.000	75.000.000.000	0
Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	75.000.000.000	75.000.000.000	0
- 10% Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn				75.000.000.000	75.000.000.000	
HDBank	0	0	0	75.000.000.000	75.000.000.000	0
- Tiền gửi khác	0	0	0	0	0	0

5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối năm				Đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
1. Đầu tư vào công ty con		615.700.000.000	394.121.357.987	221.578.642.013		615.700.000.000	432.922.405.912	182.777.594.088
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	100%	361.400.000.000	361.400.000.000		100%	361.400.000.000	361.400.000.000	
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	100%	254.300.000.000	62.256.187.424	192.043.812.576	100%	254.300.000.000	71.522.405.912	182.777.594.088
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	0	66.000.000.000	0	66.000.000.000	0	66.000.000.000	0	66.000.000.000
- Công ty CP Vận tải Hóa dầu VP	43,78%	66.000.000.000	0	66.000.000.000	43,78%	66.000.000.000	0	66.000.000.000
3. Đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	681.700.000.000	423.656.187.424	258.043.812.576	0	681.700.000.000	432.922.405.912	248.777.594.088

6. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Tổng giá trị các đơn vị đạt 10% trở lên	430.287.622.586	0	455.180.547.901	0
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	430.287.622.586	19.194.311.242	455.180.547.901	0
- Khách hàng khác	149.602.175.501	16.331.546.040	128.976.323.421	16.741.065.335
Cộng	579.889.798.087	35.525.857.282	584.156.871.322	16.741.065.335
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
Cộng	0	0	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	0			
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	430.287.622.586	19.194.311.242	455.180.547.901	0
Công ty CP Vận tải Hóa dầu VP	312.554.808	0	142.491.085	0
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	3.832.900.527	0	997.309.978	0
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	3.775.084.086	0	3.694.900.177	0
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	3.740.379.542	0	1.657.169.984	0
Các Công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	46.604.316.347	0	45.817.922.246	0
Cộng	488.552.857.896	19.194.311.242	507.490.341.371	0

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng		Giá trị
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.054.536.042	1.054.536.042	1.054.536.042	1.054.536.042
- Tạm ứng	6.402.445.088	0	2.167.215.264	0
- Phải thu người lao động	684.816.415	0	546.239.256	0
- Ký cược, ký quỹ	389.773.687	0	404.779.100	0
- Phải thu Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	2.089.885.377	0	5.633.284.729	0
- Phải thu Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	37.938.495.955	0	22.337.872.455	0
- Lãi tiền gửi dự thu	0	0	1.077.534.247	0
- Phải thu khác	428.918.049	0	412.059.680	0

Tên chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng		Giá trị
Cộng	48.988.870.613	1.054.536.042	33.633.520.773	1.054.536.042
b) Dài hạn				
- Phải thu khác	1.128.000.000		1.128.000.000	
Cộng	1.128.000.000	0	1.128.000.000	0

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	82.029.926.330	45.449.533.006	19.469.260.671	1.673.659.294
Cộng	82.029.926.330	45.449.533.006	19.469.260.671	1.673.659.294

10. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	34.141.850.520		10.140.025.181	
- Nguyên liệu, vật liệu	282.535.388.586		287.415.440.934	
- Công cụ, dụng cụ	7.384.271.769		8.171.854.206	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.498.220.822		45.961.268.231	
- Sản phẩm	154.861.465.838	2.266.471.011	164.403.738.896	
- Hàng hóa	21.433.775.141		29.716.710.327	
Cộng	532.854.972.676	2.266.471.011	545.809.037.775	0

12. Xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Mua sắm	1.236.347.625	511.910.125
+ 10% Mua sắm	1.202.347.625	477.910.125
ĐT - Phần mềm hệ thống quản trị	1.202.347.625	477.910.125
+ Khác	34.000.000	34.000.000
- XDCB	8.746.114.350	8.652.705.005
+ 10% Xây dựng cơ bản	8.054.184.342	8.054.184.342
XDCB - CT Kho DMN-HC Đà Nẵng	8.054.184.342	8.054.184.342
+ Khác	691.930.008	598.520.663
Cộng	9.982.461.975	9.164.615.130

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

Tăng giảm TSCĐ hữu hình	Mã chỉ tiêu	Nhà Cửa, Kiến Trúc	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Truyền Dẫn	Thiết Bị, Dụng Cụ Quản Lý	Tổng cộng
Nguyên giá	100					
Số dư đầu năm	110	293.996.033.189	393.247.685.585	63.614.824.679	48.920.403.956	799.778.947.409
Mua sắm mới	111	0	5.006.568.867	4.063.091.091	1.929.535.170	10.999.195.128
Đầu tư XD CB hoàn thành	112	0	0	0	0	0
Tăng khác	113	0	0	0	0	0
Chuyển sang BĐS đầu tư	114	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	115	0	0	-1.462.935.455	0	-1.462.935.455
Giảm khác	116	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	120	293.996.033.189	398.254.254.452	66.214.980.315	50.849.939.126	809.315.207.082
Giá trị hao mòn lũy kế	200					
Số dư đầu năm	210	216.721.070.342	276.727.103.822	42.499.240.833	31.662.326.658	567.609.741.655
Khấu hao trong năm	211	7.000.583.073	11.607.435.243	2.019.540.895	2.313.546.773	22.941.105.984
Tăng khác	212	0	0	0	0	0
Chuyển sang BĐS đầu tư	213	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	214	0	0	-1.268.434.521	0	-1.268.434.521
Giảm khác	215	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	220	223.721.653.415	288.334.539.065	43.250.347.207	33.975.873.431	589.282.413.118
Giá trị còn lại	300					
Tại ngày đầu năm	310	77.274.962.847	116.520.581.763	21.115.583.846	17.258.077.298	232.169.205.754
Tại ngày cuối năm	320	70.274.379.774	109.919.715.387	22.964.633.108	16.874.065.695	220.032.793.964
Hết khấu hao vẫn còn sử dụng	330	75.550.348.148	103.886.473.920	18.937.823.230	22.522.383.993	220.897.029.291

14. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Mã chỉ tiêu	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá	100		
Số dư đầu năm	110	17.167.761.761	17.167.761.761
Mua trong năm	111	128.165.252	128.165.252
Xây dựng mới hoàn thành	112		0
Chuyển sang bất động sản đầu tư	113		0
Tăng khác	114		0
Thanh lý, nhượng bán	115		0
Giảm khác	116		0
Số dư cuối năm	120	17.295.927.013	17.295.927.013
Giá trị hao mòn lũy kế	200		
Số dư đầu năm	210	8.684.689.433	8.684.689.433
Khấu hao trong năm	211	746.624.484	373.312.242
Tăng khác	212		0
Thanh lý, nhượng bán	213		0
Giảm khác	214		0
Số dư cuối năm	220	9.431.313.917	9.058.001.675
Giá trị còn lại	300		
Tại ngày đầu năm	310	8.483.072.328	8.483.072.328
Tại ngày cuối năm	320	7.864.613.096	8.237.925.338
Hết khấu hao vẫn còn sử dụng	330	5.349.935.312	5.349.935.312

15. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	61.263.280.788	61.263.280.788	86.980.103.002	86.980.103.002
Các đơn vị đạt 10% trở lên	40.420.070.637	40.420.070.637	49.932.851.659	49.932.851.659
Totalenergies Lubrifiants	9.694.760.200	9.694.760.200	16.284.206.536	16.284.206.536
Hp Group Limited	12.388.582.863	12.388.582.863	30.798.095.921	30.798.095.921
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển thị trường Việt Mỹ	5.601.490.200	5.601.490.200		
Behn Meyer Specialties (M) Plt	12.735.237.375	12.735.237.375	2.850.549.202	2.850.549.202
Nhà cung cấp khác	20.843.210.151	20.843.210.151	37.047.251.343	37.047.251.343
Cộng	61.263.280.788	61.263.280.788	86.980.103.002	86.980.103.002
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
Các đơn vị đạt 10% trở lên	0	0	0	0
Nhà cung cấp khác	0	0		
Cộng	0	0	0	0

16. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số được hoàn, được giảm trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế Giá trị gia tăng	1	0	986.331.596	120.679.432.080	(21.387.940.807)	(99.008.560.730)	0	1.269.262.139
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2	0	0	44.256.862.083	(44.256.862.083)	0	0	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3	0	0	0	0	0	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	4	0	0	2.696.940.036	(2.811.767.961)	0	114.827.925	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5	13.019.463.854	451.424.673	7.123.394.941	(4.269.704.830)	0	11.753.718.654	2.039.369.584
Thuế thu nhập cá nhân	6	0	353.965.256	2.778.461.185	(3.083.888.674)	0	182.957.790	231.495.557
Thuế tài nguyên	7	0	0	0	0	0	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8	1.833.432.021	0	1.601.058.216	(9.885.096)	0	242.258.901	0
Thuế bảo vệ môi trường	9	0	3.191.126.880	14.170.258.060	(15.466.096.580)	0	0	1.895.288.360
Các loại thuế khác	10	0	5.015.376	46.942.264	(51.957.640)	0	0	0
Phí tái chế bảo vệ môi trường	11	0	21.403.534.639	11.086.287.984	(21.403.534.639)	0	0	11.086.287.984
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12	0	0	129.670.000	(129.670.000)	0	0	0
Cộng	13	14.852.895.875	26.391.398.420	204.569.306.849	(112.871.308.310)	(99.008.560.730)	12.293.763.270	16.521.703.624

17. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	2.488.353.120	2.488.353.120
Cộng	2.488.353.120	2.488.353.120

18. Chi phí phải trả

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí đầu tư hỗ trợ bán hàng	29.510.686.251	6.949.787.685
- Chi phí quảng cáo	0	
- Chi phí thuê đất	0	
- Chi phí vận chuyển	681.435.000	89.340.000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	
- Chi phí phải trả khác	10.420.676.745	673.619.226
Cộng	40.612.797.996	7.712.746.911
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	0	0

19. Phải trả khác

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	
- Kinh phí công đoàn	2.354.701.580	2.096.278.603
- Bảo hiểm xã hội	0	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	610.216.368	1.473.914.029
Cộng	2.964.917.948	3.570.192.632
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000

20. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Vay và nợ thuê tài chính	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	100	496.937.304.703	496.937.304.703	641.986.564.347	(976.224.324.850)	831.175.065.206	831.175.065.206
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	111	52.457.449.280	52.457.449.280	52.457.449.280	(95.522.476.057)	95.522.476.057	95.522.476.057
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	112	0	0				0
Ngân hàng TMCP Quân đội	113	0	0	6.414.494	(166.061.404.702)	166.054.990.208	166.054.990.208
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	114	0	0	18.146.489.255	(286.232.267.625)	268.085.778.370	268.085.778.370
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	115	0	0				0
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	116	0	0				0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	117	444.479.855.423	444.479.855.423	571.376.211.318	(428.408.176.466)	301.511.820.571	301.511.820.571
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	118	0	0				0
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	119	0	0				0
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	120	0	0				0
Ngân hàng Shinhan Bank	121	0	0				0
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	122	0	0				0
Ngân hàng ...	123	0	0				0
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	200	0	0	0	0	0	0
Vay dài hạn từ 1-5 năm							
Vat dài hạn trên 5 năm							

21. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	A	1	2	4	7	8	9
Số dư đầu năm trước	A.10	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	443.561.371.092	(12.730.000)	1.255.564.281.092
Tăng vốn trong kỳ	A.11						0
Lãi trong kỳ	A.12				46.063.016.264		46.063.016.264
Tăng khác	A.13						0
Giảm vốn trong kỳ	A.14				(40.398.783.000)		(40.398.783.000)
Lỗ trong kỳ	A.15						0
Giảm khác	A.16						0
Số dư cuối kỳ năm trước	A.20	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	449.225.604.356	(12.730.000)	1.261.228.514.356
Số dư đầu năm nay	A.30	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	415.539.363.930	(12.730.000)	1.227.542.273.930
Tăng vốn trong kỳ	A.31						0
Lãi trong kỳ	A.32				52.423.094.045		52.423.094.045
Tăng khác	A.33						0
Giảm vốn trong kỳ	A.34						0
Lỗ trong kỳ	A.35						0
Giảm khác	A.36				(4.019)		(4.019)
Số dư cuối kỳ năm nay	A.40	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	467.962.453.956	(12.730.000)	1.279.965.363.956

22. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	638.892.590.000
Vốn góp của các đối tượng khác	169.095.800.000	169.095.800.000
Cộng	807.988.390.000	807.988.390.000
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.798.839	80.798.839
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.798.839	80.798.839
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.798.839	80.798.839
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.273	1.273
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.273	1.273
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.797.566	80.797.566
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.797.566	80.797.566
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ) Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	0	0
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	381.645.081.264	369.268.305.426
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.463.604.691	20.463.604.691
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định		

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	1.087.427.670.255	955.451.199.684
- Doanh thu bán hóa chất		166.122.615.022
- Doanh thu bán hàng hóa khác	18.440.599.301	22.242.065.801
Cộng:	1.105.868.269.556	1.143.815.880.507
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	2.092.772.051	2.484.027.611
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	1.690.504.951	167.899.397.237
Công ty CP Vận tải Hóa dầu VP	624.012.100	544.593.600
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	38.645.051.570	30.436.977.821
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	33.694.333.311	20.462.582.304
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	20.788.376.680	18.281.072.110
Các Công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	751.131.781.095	679.593.895.714
Cộng:	848.666.831.758	919.702.546.397

25. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn dầu mỡ nhờn	792.021.305.253	703.684.475.305
- Giá vốn hóa chất		164.453.648.356
- Giá vốn hàng hóa khác	17.597.728.480	21.373.415.691
- Dự phòng giảm giá HTK, dự phòng giảm giá tài sản sinh học	2.266.471.011	
Cộng:	811.885.504.744	889.511.539.352

26. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.368.710.656	5.332.509.576
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.207.357.895	2.142.310.105
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	13.824.911.382	
Cộng:	16.400.979.933	7.474.819.681

27. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	18.945.999.308	9.030.797.561
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	377.257.509	424.804.416
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.979.129.720	6.872.525.896
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	9.266.218.488	-1.185.646.493
Cộng:	31.568.605.025	15.142.481.380

28. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.038.386.457	
- Các khoản khác	1.144.960.192	985.060.140
Cộng:	2.183.346.649	985.060.140

29. Chi phí khác

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	939.950.118	
- Các khoản khác	1.249.619.726	676.829.621
Cộng:	2.189.569.844	676.829.621

30. Chi phí bán hàng

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	25.235.637.379	23.894.128.850
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.635.145.442	4.058.666.301
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.227.529.803	2.900.404.722
- Chi phí vận chuyển	16.935.907.192	14.074.277.380
- Chi phí hỗ trợ bán hàng, quảng cáo, tiếp thị	54.931.474.177	45.990.614.004
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, văn phòng và công tác phí	10.232.222.918	9.434.362.198
- Chi phí bằng tiền khác	25.640.986.208	35.936.895.679
Cộng:	141.838.903.119	136.289.349.134

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	28.043.509.785	24.500.033.342
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.239.518.116	2.521.878.753
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, văn phòng và công tác phí	12.837.284.876	10.230.060.790
- Trích/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	18.784.791.947	237.018.060
- Thuế, phí và lệ phí	5.946.920.154	5.052.307.194
- Chi phí bằng tiền khác	9.571.499.542	10.372.929.530
Cộng	77.423.524.420	52.914.227.669

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	712.329.281.851	792.336.372.514
- Chi phí nhân công	74.162.203.160	69.667.332.047
- Chi phí khấu hao TSCĐ	23.687.730.468	22.731.384.730
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.280.320.608	20.944.114.603
- Chi phí bằng tiền khác	153.847.056.902	128.658.539.659
Cộng:	989.306.592.989	1.034.337.743.553

34. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại	863.221.107	415.282.003
d) Vàng tiền tệ	193.770.000	193.770.000
e) Nợ khó đòi đã xử lý	2.572.323.874	2.718.465.164

36. Bổ sung thông tin thuyết minh

Đơn vị tính: VNĐ

Tên tài sản	Giá trị
1. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	
Tiền gửi không kỳ hạn	33.334.472.474
Ngân Hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	875.042.421
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	15.031.293.819
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	13.460.086.984
Ngân hàng khác	3.968.049.250

Tên tài sản	Giá trị
Tương đương tiền	0
2. Thuyết minh chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu và thanh lý/nhượng bán/ chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên	
3. Thuyết minh chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu và thanh lý/nhượng bán/ chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên	
Hệ thống email PLC	3.814.284.398
Phần mềm QT KDKT Piacom	4.096.400.000
Doffice	1.758.000.000
4. Thuyết minh chi tiết danh mục các bất động sản đầu tư đang hiện hữu và thanh lý/nhượng bán/ chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị bất động sản đầu tư trở lên	

Phê duyệt, ngày 27 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Hưng

Phương Thảo Hiền

Lê Quang Tuấn